

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 29 BT2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 03 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2014	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014	11 - 26

205
ĐƠN
CHNH
M
AM
IE
Y XI
11/11/11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chương Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng; Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.587.330.000 đồng, tổng số cổ phần là 14.958.733 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trong năm Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 747.673 cổ phiếu, tương ứng giá trị 7.476.730.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán CN TP. HCM ngày 12/11/2014 (đăng ký lần đầu ngày 26/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/11/2014). Đến thời điểm 31/12/2014 tổng số vốn góp của Công ty là 157.064.060.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có 05 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2014	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	66,67%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	88,96%
Công ty TNHH XD Thương mại Thuận Thành Phát	150.000.000.000	133.406.433.686	100%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	2.000.000.000	132.926.281	39,93%

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	40,86%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Trần Mai Cường	Chủ tịch
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Trần Mai Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Hòa	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Hợi	Thành viên
Ông Đặng Công Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Văn Minh Hoàng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015



Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Mai Cường

11/03/2015

Số : 748 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Chương Dương

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cổ phần Chương Dương được lập ngày 13 tháng 02 năm 2014, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính Hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính Hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chương Dương tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015


NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2349-2014-126-1

HANG KIEM TOAN VA THAM DINH GIA VIET NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725.315.808.669	689.108.401.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.799.925.123	22.011.292.339
1. Tiền	111	V.01	55.799.925.123	22.011.292.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.723.267.950	6.902.350.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.414.215.805	8.982.322.435
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.690.947.855)	(2.079.972.035)
III. Các khoản phải thu	130		163.525.305.374	177.048.623.069
1. Phải thu của khách hàng	131		144.425.075.884	176.195.964.879
2. Trả trước cho người bán	132		25.115.459.899	10.536.805.120
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		25.000.000	25.000.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	6.463.831.070	2.794.914.549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.504.061.479)	(12.504.061.479)
IV. Hàng tồn kho	140		459.003.343.466	461.725.581.308
1. Hàng tồn kho	141	V.04	459.003.343.466	461.725.581.308
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.263.966.756	21.420.554.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.276.589	76.041.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		313.170.444	297.109.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.019.271.088	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	26.929.248.635	21.047.402.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.081.289.994	80.475.078.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.642.492.328	15.050.501.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10.582.999.454	12.756.666.557
- Nguyên giá	222		45.849.035.411	48.354.875.728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.266.035.957)	(35.598.209.171)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.059.492.874	2.293.835.270
- Nguyên giá	228		4.686.848.000	4.686.848.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.627.355.126)	(2.393.012.730)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	55.482.405.868	57.215.428.197
- Nguyên giá	241		65.004.722.217	64.934.330.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.522.316.349)	(7.718.901.930)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.106.332.990	1.100.211.323
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		606.332.990	600.211.323
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.850.058.808	7.108.937.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13.797.400.808	7.056.279.460
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	52.658.000	52.658.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		808.397.098.663	769.583.480.476

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		554.555.904.657	516.262.923.620
I. Nợ ngắn hạn	310		393.998.849.551	449.772.398.070
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	131.820.682.965	237.379.356.342
2. Phải trả người bán	312		54.169.330.132	63.312.225.756
3. Người mua trả tiền trước	313		62.781.059.258	23.640.538.501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	30.525.171.466	29.423.727.611
5. Phải trả công nhân viên	315		3.049.513.464	4.482.922.287
6. Chi phí phải trả	316	V.15	65.738.096.861	51.997.306.781
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	44.255.740.804	37.743.036.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.659.254.601	1.793.283.831
II. Nợ dài hạn	330		160.557.055.106	66.490.525.550
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	5.869.491.014	15.559.047.245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	153.771.577.376	50.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		763.318.989	778.810.578
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		152.667.727	152.667.727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		253.208.430.449	252.719.094.161
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	253.208.430.449	252.719.094.161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157.064.060.000	149.587.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.941.513.595	1.877.751.131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.917.989.155	5.864.853.768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.142.858.099	18.247.149.662
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		632.763.558	601.462.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		808.397.098.663	769.583.480.476

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	250.544.295.859	189.644.670.365
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		250.544.295.859	189.644.670.365
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	215.084.985.824	166.658.251.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.459.310.035	22.986.419.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	706.482.283	557.333.591
7. Chi phí tài chính	22	V.23	9.216.849.062	10.805.967.033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.603.451.474	11.174.037.072
8. Chi phí bán hàng	24		4.455.630.285	579.376.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.977.511.513	8.762.998.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.515.801.458	3.395.410.848
11. Thu nhập khác	31		1.532.096.797	236.670.022
12. Chi phí khác	32		1.757.967.569	806.074.725
13. Lợi nhuận khác	40		(225.870.772)	(569.404.703)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		3.564.583	6.977.026
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		10.293.495.269	2.832.983.171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.24	2.270.657.946	718.621.297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		77.965.680	35.237.050
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		7.944.871.643	2.079.124.824
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		30.168.963	(46.290.653)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		7.914.702.680	2.125.415.477
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		525	142

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	53.035.373.798	5.406.046.434
1. Lợi nhuận trước thuế	10.293.495.269	2.832.983.171
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	4.343.606.176	4.485.337.638
- Các khoản dự phòng	(389.024.180)	(2.160.377.524)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(632.918.247)	(557.333.591)
- Chi phí lãi vay	9.603.451.474	11.174.037.072
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23.218.610.492	15.774.646.766
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	6.606.140.414	80.703.336.471
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	2.722.237.842	(78.455.644.402)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	46.553.428.435	4.762.360.176
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6.667.356.270)	(5.291.617.178)
- Tiền lãi vay đã trả	(11.166.944.580)	(9.610.543.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.594.488.524)	(1.916.352.518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.891.976.798	1.648.174.959
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.528.230.809)	(2.208.313.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(10.257.370.613)	(5.544.885.616)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(723.395.490)	(9.065.855.571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.265.000.000	163.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.000.000.000)	(1.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.568.106.630	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	632.918.247	557.333.591
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(8.989.370.401)	4.934.778.912
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	253.227.692.618	149.720.152.696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(255.014.788.619)	(144.785.373.784)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.202.274.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	33.788.632.784	4.795.939.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.011.292.339	17.215.352.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55.799.925.123	22.011.292.339

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, lợi thế thương mại được phân bổ dần từ 2 đến 10 năm vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

11/01/2015
HÀ VĂN
31/12/2014

theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền mặt tại quỹ		10.852.082.534	8.552.637.481	
Tiền gửi ngân hàng		44.927.842.589	13.458.654.858	
Tiền đang chuyển		20.000.000	-	
Cộng		55.799.925.123	22.011.292.339	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		3.214.215.805		3.782.322.435
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8.000	374.935.000	8.000	374.935.000
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	6	161.950	6	161.950
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	7.200	176.642.000	7.200	176.642.000
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí	-	-	5.000	239.979.000
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.050	112.053.250	4.050	112.053.250
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	5.000	87.718.750	5.000	87.718.750
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16.848	341.476.800	16.848	341.476.800
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6.000	105.289.800	6.000	105.289.800
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4.730	92.551.230	4.730	92.551.230
- Cty CP Nhiệt điện Phà Lại	3.000	86.659.200	3.000	86.659.200
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20.400	673.329.125	20.400	673.329.125
- Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	23.100	328.127.630
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.699	36.989.700	3.699	36.989.700
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32.000	666.884.000	32.000	666.884.000
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.000	156.315.000	6.000	156.315.000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.136	303.210.000	8.136	303.210.000
Đầu tư ngắn hạn khác		17.200.000.000		5.200.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh 11		1.000.000.000		4.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN CN4		15.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1.200.000.000		1.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.690.947.855)		(2.079.972.035)
Cộng		18.723.267.950		6.902.350.400
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải thu khác		6.463.831.070		2.794.914.549
- Dự nợ phải trả khác (TK 3388)		851.118.926		400.110.784
- Phải thu khác		5.612.712.144		2.394.803.765
Cộng		6.463.831.070		2.794.914.549
4 . Hàng tồn kho				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nguyên liệu, vật liệu		2.274.892.503		1.738.422.467
Công cụ, dụng cụ		676.182.871		691.098.562
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		456.052.268.092		459.296.060.279
Cộng		459.003.343.466		461.725.581.308
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		592.174		-
Thu khác		1.018.678.914		-
Cộng		1.019.271.088		-

6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	73.771.363	73.771.363
Tạm ứng	26.679.832.272	20.857.381.566
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	175.645.000	116.250.000
Cộng	26.929.248.635	21.047.402.929

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15.030.856.301	20.655.168.373	12.358.541.497	310.309.557	48.354.875.728	
Số tăng trong kỳ	-	350.000.000	700.750.909	-	1.050.750.909	
- Mua trong năm	-	350.000.000	700.750.909	-	1.050.750.909	
- Tăng khác					-	
Số giảm trong kỳ	-	924.966.742	2.631.624.484	-	3.556.591.226	
- Chuyển sang BĐSĐT					-	
- Thanh lý, nhượng bán		924.966.742	2.631.624.484		3.556.591.226	
Số dư cuối kỳ	15.030.856.301	20.080.201.631	10.427.667.922	310.309.557	45.849.035.411	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.799.511.582	17.493.616.699	8.029.232.303	275.848.587	35.598.209.171	
Số tăng trong kỳ	556.495.861	651.500.718	1.075.433.088	22.419.694	2.305.849.361	
- Khấu hao trong kỳ	556.495.861	651.500.718	1.075.433.088	22.419.694	2.305.849.361	
Số giảm trong kỳ	-	905.707.832	1.732.314.743	-	2.638.022.575	
- Thanh lý, nhượng bán		905.707.832	1.732.314.743		2.638.022.575	
Số dư cuối kỳ	10.356.007.443	17.239.409.585	7.372.350.648	298.268.281	35.266.035.957	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.231.344.719	3.161.551.674	4.329.309.194	34.460.970	12.756.666.557	
Tại ngày cuối kỳ	4.674.848.858	2.840.792.046	3.055.317.274	12.041.276	10.582.999.454	

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 19.106.309.226 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay 9.161.702.331 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000	
Số tăng trong kỳ	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	
Số dư cuối kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.393.012.730	2.393.012.730	
Số tăng trong kỳ	234.342.396	234.342.396	
- Khấu hao trong kỳ	234.342.396	234.342.396	
Số giảm trong kỳ	-	-	
Số dư cuối kỳ	2.627.355.126	2.627.355.126	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.293.835.270	2.293.835.270	
Tại ngày cuối kỳ	2.059.492.874	2.059.492.874	

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	64.934.330.127	70.392.090	-	65.004.722.217
Nhà và quyền sử dụng đất	64.934.330.127	70.392.090	-	65.004.722.217
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.718.901.930	1.803.414.419	-	9.522.316.349
Nhà và quyền sử dụng đất	7.718.901.930	1.803.414.419	-	9.522.316.349
III. Giá trị còn lại	57.215.428.197	(1.733.022.329)	-	55.482.405.868
Nhà và quyền sử dụng đất	57.215.428.197	(1.733.022.329)	-	55.482.405.868

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ vốn thực góp	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty liên kết	606.332.990	600.211.323
- Cty CP Tháp Nam Việt	40.86% 606.332.990	600.211.323
Đầu tư dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	500.000.000	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	1.106.332.990	1.100.211.323

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2014	Tỷ lệ
Cty CP Tháp Nam Việt ⁽¹⁾	Công ty liên kết	5.000.000.000	1.300.000.000	26,00%

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng chiếm 40,86% số vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.757.654.374	916.748.881
Chi phí chờ phân bổ	12.039.746.434	6.139.530.579
Cộng	13.797.400.808	7.056.279.460

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52.658.000	52.658.000
Cộng	52.658.000	52.658.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	131.820.682.965	237.379.356.342
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	70.000.000.000	69.999.700.000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾	21.703.296.351	27.991.730.034
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 9	120.000.000	120.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	39.997.386.614	39.997.386.614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	94.770.586.106
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 - TMCD	-	4.499.953.588
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	131.820.682.965	237.379.356.342

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 9%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 9.5%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 10.456,6m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 10.5%/năm. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 16.873,8m² để đảm bảo nợ vay. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây , thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.896.253.173	14.928.910.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.046.761.534	13.370.592.112
Thuế thu nhập cá nhân	64.353.913	596.221.498
Các loại thuế khác	487.676.114	497.877.170
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.126.732	30.126.732
Cộng	30.525.171.466	29.423.727.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình	65.651.874.241	50.255.685.429
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.563.493.106
Chi phí phải trả khác	86.222.620	178.128.246
Cộng	65.738.096.861	51.997.306.781

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	2.807.933	2.807.933
Kinh phí công đoàn	1.423.269.045	1.494.241.035
Bảo hiểm xã hội	4.184.721.412	4.281.589.145
Bảo hiểm y tế	1.202.812.957	891.488.541
Bảo hiểm thất nghiệp	523.397.315	351.997.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.918.732.142	30.720.912.624
Cộng	44.255.740.804	37.743.036.961

17 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.869.491.014	15.559.047.245
Cộng	5.869.491.014	15.559.047.245

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	153.771.577.376	50.000.000.000
- Công ty Tài chính Cao Su	-	50.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	62.975.777.376	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽²⁾	90.795.800.000	-
Cộng	153.771.577.376	50.000.000.000

⁽¹⁾ Vay ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất 10%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất 11%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

19 **Vốn chủ sở hữu**

19.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

(¹) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	23,77%	37.333.480.000	35.555.700.000
Vốn góp của cổ đông khác	76,23%	119.730.580.000	114.031.630.000
Cộng	100,00%	157.064.060.000	149.587.330.000

Trong năm Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 747.673 cổ phiếu, tương ứng giá trị 7.476.730.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán CN TP. HCM ngày 12/11/2014 (đăng ký lần đầu ngày 26/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12/11/2014). Đến thời điểm 31/12/2014 tổng số vốn góp của Công ty là 157.064.060.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

19.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.706.406	14.958.733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.958.733	14.958.733
- Cổ phiếu phổ thông	15.706.406	14.958.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.706.406	14.958.733
- Cổ phiếu phổ thông	15.706.406	14.958.733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.914.702.680	2.125.415.477
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.914.702.680	2.125.415.477
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.062.576	14.958.733
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	525	142

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây lắp	90.230.047.073	139.660.505.732
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	116.860.525.891	15.468.002.696
Doanh thu kinh doanh vật tư	11.378.692.232	4.482.558.589
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	32.075.030.663	30.033.603.347
Cộng	250.544.295.859	189.644.670.365

21 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xây lắp	82.586.080.074	134.682.512.174
Giá vốn kinh doanh bất động sản	106.878.917.022	13.957.621.374
Giá vốn kinh doanh vật tư	11.008.780.322	3.941.905.437
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	14.611.208.406	14.076.212.058
Cộng	215.084.985.824	166.658.251.044

22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	563.256.247	415.753.041
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	71.197.370	30.662.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.662.000	110.917.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.366.666	-
Cộng	706.482.283	557.333.591

	Năm nay	Năm trước
23 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.603.451.474	11.174.037.072
Chi phí tài chính khác	2.421.768	2.456.511
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(389.024.180)	(370.526.550)
Cộng	9.216.849.062	10.805.967.033
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.270.657.946	718.621.297
Cộng	2.270.657.946	718.621.297
24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.552.480.149	48.144.390.236
Chi phí nhân công	26.509.441.903	24.583.579.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.343.606.176	4.485.337.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.021.609.803	113.808.134.115
Chi phí khác bằng tiền	43.847.197.404	61.054.575.457
Cộng	228.274.335.435	252.076.016.568

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Thanh toán tiền khối lượng	1.700.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	2.059.872.597

*** Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát trong năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Đơn vị tính: đồng Tiền lương
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	60.000.000	465.455.000
2	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	233.068.000
3	Văn Minh Hoàng	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	270.407.000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	-
5	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	141.755.000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	239.199.000
7	Phạm Văn Hợi	Thành viên ban kiểm soát	22.000.000	-
8	Đặng Công Danh	Thành viên ban kiểm soát	14.000.000	-
9	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	-
	Tổng cộng		324.000.000	1.349.884.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.230.047.073	32.075.030.663	128.239.218.123	250.544.295.859
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.564.289.414	556.074.529	2.223.242.233	4.343.606.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.852.010.140	2.435.756.629	9.738.401.468	19.026.168.237
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và đầu tư xây dựng BĐS	1.050.750.909	-	70.392.090	1.121.142.999
Tài sản bộ phận	263.884.623.919	93.805.862.662	375.045.330.728	732.735.817.309
Tài sản không phân bổ				75.661.281.355
Tổng tài sản				808.397.098.663
Nợ phải trả bộ phận	172.195.704.000	61.212.231.014	244.732.693.392	478.140.628.406
Nợ phải trả không phân bổ				76.415.276.251
Tổng nợ phải trả				554.555.904.657

3. Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.15.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>12/31/2014</u> <u>đồng</u>	<u>1/1/2014</u> <u>đồng</u>	<u>12/31/2014</u> <u>đồng</u>	<u>1/1/2014</u> <u>đồng</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.799.925.123	22.011.292.339	55.799.925.123	22.011.292.339
Phải thu khách hàng	144.425.075.884	176.195.964.879	131.921.014.405	163.691.903.400
Phải thu khác	6.463.831.070	2.794.914.549	6.463.831.070	2.794.914.549
Cộng	206.688.832.077	201.002.171.767	194.184.770.598	188.498.110.288
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	54.169.330.132	63.312.225.756	54.169.330.132	63.312.225.756
Chi phí phải trả	65.738.096.861	51.997.306.781	65.738.096.861	51.997.306.781
Các khoản phải trả khác	50.125.231.818	53.302.084.206	50.125.231.818	53.302.084.206
Các khoản vay	285.592.260.341	287.379.356.342	285.592.260.341	287.379.356.342
Cộng	455.624.919.152	455.990.973.085	455.624.919.152	455.990.973.085

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	295.983.850.762	159.641.068.390	455.624.919.152
Các khoản vay	131.820.682.965	153.771.577.376	285.592.260.341
Phải trả người bán	54.169.330.132	-	54.169.330.132
Chi phí phải trả	65.738.096.861	-	65.738.096.861
Phải trả khác	44.255.740.804	5.869.491.014	50.125.231.818
Số đầu năm	390.431.925.840	65.559.047.245	455.990.973.085
Các khoản vay	237.379.356.342	50.000.000.000	287.379.356.342
Phải trả người bán	63.312.225.756	-	63.312.225.756
Chi phí phải trả	51.997.306.781	-	51.997.306.781
Phải trả khác	37.743.036.961	15.559.047.245	53.302.084.206

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 được thuyết minh tại V.12 và V.17

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng




Trần Mai Cường

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.841.414.862	5.834.573.544	16.248.911.126	250.654.239.132
Tăng vốn trong năm trước	-	-	36.336.269	30.280.224	-	66.616.493
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.125.415.477	2.125.415.477
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127.176.941	127.176.941
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.877.751.131	5.864.853.768	18.247.149.662	252.719.094.161
Tăng vốn trong năm	7.476.730.000	-	63.762.464	53.135.387	-	7.593.627.851
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7.914.702.680	7.914.702.680
Tăng khác	-	-	-	-	120.941.278	120.941.278
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	15.139.935.521	15.139.935.521
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157.064.060.000	77.142.009.600	1.941.513.595	5.917.989.155	11.142.858.099	253.208.430.449

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 14B/2014/NQ-ĐHCĐ-CDC ngày 27/06/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển	63.762.464
- Trích quỹ dự phòng tài chính	53.135.387
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.270.770
- Chia cổ tức	14.679.004.400

Cộng	14.902.173.021
-------------	-----------------------

- Chi trả thù lao cho HĐQT & BKS	237.762.500
----------------------------------	-------------



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)